

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ĐẦU TƯ
IDJ VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu
Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ IDJ VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=
MST:0102198593
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.07.30 17:55:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 -3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 06/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Quân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024, trước đó là thành viên HĐQT)
Ông Vũ Trọng Quân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2024)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024)
Ông Ngô Thành Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024)
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2024)
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2024)
Bà Lê Thị Quy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2024)

Thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Đoàn Tùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024)
----------------------	---------------	--------------------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2024)
Bà Hòa Thị Hòe	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2024)
Bà Đậu Thị Thảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam

Tầng 3, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.071.725.045.793	3.235.200.595.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.010.040.360	87.399.007.661
111	1. Tiền		21.010.040.360	27.399.007.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	97.270.713.538	106.258.304.538
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.212.500.000	11.212.500.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.029.377.462)	(4.029.377.462)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.087.591.000	99.075.182.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.263.210.620.712	1.304.028.856.149
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	327.333.351.449	336.433.195.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.698.378.839	74.444.965.124
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	572.148.508.905	583.248.508.905
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	324.950.038.890	323.821.844.056
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.919.657.371)	(13.919.657.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.656.767.545.557	1.727.695.595.070
141	1. Hàng tồn kho		1.656.767.545.557	1.727.695.595.070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.466.125.626	9.818.832.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.022.112.295	8.186.189.754
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.434.470.699	1.632.642.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	18	9.542.632	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.427.882.441.718	1.448.843.357.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		809.137.241.045	826.369.379.403
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	71.800.576.445	89.032.714.803
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	737.636.664.600	737.636.664.600
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(300.000.000)	(300.000.000)
220	II. Tài sản cố định		32.843.005.996	33.493.165.992
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.570.450.829	5.132.440.093
222	- Nguyên giá		9.821.873.718	9.821.873.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.251.422.889)	(4.689.433.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.272.555.167	28.360.725.899
228	- Nguyên giá		30.093.389.807	30.093.389.807
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.820.834.640)	(1.732.663.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	125.054.903.857	104.922.501.351
231	- Nguyên giá		168.521.226.814	146.731.814.195
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.466.322.957)	(41.809.312.844)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	48.487.631.009	48.449.228.010
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.200.351.956	32.161.948.957
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.177.500.000	24.177.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.890.220.947)	(7.890.220.947)
260	V. Tài sản dài hạn khác		412.359.659.811	435.609.083.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	408.588.730.230	431.104.316.948
269	2. Lợi thế thương mại	15	3.770.929.581	4.504.766.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.499.607.487.511	4.684.043.953.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.390.783.027.543	2.630.325.870.524
310	I. Nợ ngắn hạn		2.339.668.638.721	2.544.451.410.365
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	423.801.147.529	437.456.325.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.703.298.159.308	1.907.290.400.879
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	31.234.662.930	28.236.934.782
314	4. Phải trả người lao động		1.346.847.698	6.330.879.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.276.293.934	15.268.238.371
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	110.798.483.446	110.145.987.397
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	61.229.500.000	39.039.100.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		683.543.876	683.543.876
330	II. Nợ dài hạn		51.114.388.822	85.874.460.159
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	11.015.097.937	12.509.569.274
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	36.560.500.000	69.826.100.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.538.790.885	3.538.790.885
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.108.824.459.968	2.053.718.082.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.108.824.459.968	2.053.718.082.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.734.901.930.000	1.734.901.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.734.901.930.000	1.734.901.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.523.000.000	1.523.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		336.505.910.214	281.399.669.397
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		281.399.669.397	172.004.305.085
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.106.240.817	109.395.364.312
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.893.619.754	35.893.483.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.499.607.487.511	4.684.043.953.359

Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu Năm 2024	Lũy kế 6 tháng đầu Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	208.635.762.327	281.319.088.779	276.341.466.463	526.969.886.696
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.520.200.690	-	1.520.200.690	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	207.115.561.637	281.319.088.779	274.821.265.773	526.969.886.696
11	4. Giá vốn hàng bán		125.111.246.315	194.928.668.509	160.981.440.952	366.998.796.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	82.004.315.322	86.390.420.270	113.839.824.821	159.971.090.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.807.720.734	12.449.136.769	2.575.829.060	24.076.440.642
22	7. Chi phí tài chính	26	3.363.541.561	22.127.958.742	9.954.331.320	24.076.392.965
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		38.402.999	28.590.821	38.402.999	28.590.821
25	9. Chi phí bán hàng	27	30.857.748.321	57.671.177.813	39.418.755.252	93.239.765.607
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.987.460.856	11.165.498.095	14.178.015.423	21.606.390.578
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.641.688.317	7.903.513.210	52.902.954.885	45.153.572.320
31	12. Thu nhập khác	29	7.846.540.125	8.278.196.935	17.532.292.445	14.570.921.287
32	13. Chi phí khác	30	589.493.179	(4.262.062.582)	1.305.180.304	1.299.330.783
40	14. Lợi nhuận khác		7.257.046.946	12.540.259.517	16.227.112.141	13.271.590.504
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.898.735.263	20.443.772.727	69.130.067.026	58.425.162.824
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	10.028.095.166	4.184.566.378	14.023.689.893	11.881.586.291
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.870.640.097	16.259.206.349	55.106.377.133	46.543.576.533
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.867.977.726	16.249.256.121	55.106.240.817	46.527.804.052
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.662.371	9.950.228.102	136.316	15.772.481
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	230	94	318	268



Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.130.067.026	58.425.162.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.404.946.006	(10.662.402.646)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.041.006.729	2.264.536.017
03	- Các khoản dự phòng		-	2.477.899.432
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.846.123.733)	(24.069.222.530)
06	- Chi phí lãi vay		3.210.063.010	8.664.384.435
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.535.013.032	47.762.760.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.001.661.132	50.653.028.746
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		49.138.636.894	(578.613.275)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(230.837.282.120)	(25.737.775.290)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.679.664.177	21.517.555.078
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.883.387.952)	(6.964.915.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.980.725.812)	(432.935.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.346.420.649)	86.219.105.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.800.000.000)	(73.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		88.887.591.000	28.356.450.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.700.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		945.062.348	3.521.868.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.032.653.348	(51.821.681.485)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.807.800.000	129.775.045.697
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.883.000.000)	(108.968.620.995)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.495.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.075.200.000)</i>	<i>20.794.929.702</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.388.967.301)	55.192.353.224
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.399.007.661	218.363.712.788
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41.010.040.360</u>	<u>273.556.066.012</u>

Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 06/06/2024.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt: IDJ INVESTMENT.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 là 1.734.901.930.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, toà nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh bất động sản, xây lắp, và sản xuất nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP In Thái Nguyên	Số 8, tổ 23, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.	99,90%	99,90%	In ấn
Công ty CP Đầu Tư Apec Hòa Bình	Xóm Nước Vải, Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.	70%	70%	Khách sạn, du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chứng khoán kinh doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bán hàng dự án (bao gồm: chi phí hoa hồng môi giới, chi phí thưởng bán hàng...) được ghi nhận vào chi phí tương ứng với số căn hộ đã bàn giao cho khách hàng trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản, các khoản khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian kể từ ngày Công ty được nhận bàn giao Bất động sản đầu tư từ bên cho thuê đến ngày hết hạn hợp đồng thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	35.628.612	188.039.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.974.411.748	27.210.967.989
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	60.000.000.000
	41.010.040.360	87.399.007.661

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	90.087.591.000	-	99.075.182.000	-
	90.087.591.000	-	99.075.182.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu của Công ty cổ phần chưa niêm yết				
- CTCP Đầu tư DPA (391.250 cổ phần)	3.912.500.000	-	3.912.500.000	-
- CTCP Dreamworks (730.000 cổ phần)	7.300.000.000	(4.029.377.462)	7.300.000.000	(4.029.377.462)
	11.212.500.000	(4.029.377.462)	11.212.500.000	(4.029.377.462)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024				01/01/2024			
	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
		%	%		%	%		
Đầu tư vào Công ty liên kết				32.200.351.956			32.161.948.957	
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng ASC	Đang trong giai đoạn đầu tư dự án	37,00%	37,00%	7.398.787.301	37,00%	37,00%	7.421.651.160	
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai	Đang trong giai đoạn đầu tư dự án	40,00%	40,00%	24.801.564.655	40,00%	40,00%	24.740.297.797	
				32.200.351.956			32.161.948.957	

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty CP Quản lý Vận hành Bất động sản Mandala	19,00%	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)	
- Công ty CP Quản lý khách sạn & Dịch vụ Mandala	19,00%	17.000.000.000	(6.039.248.130)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	(6.039.248.130)	
- Công ty CP Quản lý tài sản IDJ	4,50%	990.000.000	(350.972.817)	990.000.000	990.000.000	990.000.000	(350.972.817)	
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	7,14%	4.687.500.000	-	4.687.500.000	-	4.687.500.000	-	
		24.177.500.000	(7.890.220.947)	24.177.500.000	(7.890.220.947)	24.177.500.000	(7.890.220.947)	

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng ASC	Tầng 5, tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy Hà Nội	37,00%	37,00%	Dịch vụ nhà hàng, ăn uống
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai	Đường Yên Ninh, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
CTCP Quản lý Vận hành Bất động sản Mandala	Tầng 3, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	19,00%	19,00%	Quản lý, vận hành khách sạn
Công ty CP Quản lý Khách sạn & Dịch vụ Mandala	Tầng M, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	19,00%	19,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Quản lý tài sản IDJ	Số 18, ngõ 48 phố Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,50%	4,50%	Dịch vụ nhà hàng, ăn uống
Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	Thôn Mớ Đá, Thị Trấn Bò, Huyện Kim Bôi, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	7,14%	7,14%	Khách sạn, du lịch

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	182.588.464.838	-	162.292.820.022	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	87.972.363.621	-	70.740.225.263	-
Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	10.589.043.372	-	10.555.207.766	-
Công ty CP Đầu tư Châu á Thái Bình Dương	39.187.336.506	-	40.389.375.626	-
Công ty CP Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala	44.839.721.339	-	40.608.011.367	-
<i>Bên khác</i>	144.744.886.611	(3.621.043.550)	174.140.375.413	(3.587.998.319)
Phải thu khách hàng hoạt động bất động sản	104.434.670.845	-	134.211.102.546	-
+ Dự án Diamondpark Lạng Sơn	48.178.827.231	-	69.874.457.766	-
+ Dự án Mandala Hotel & Suites Hải Dương	8.419.963.185	-	7.434.500.822	-
+ Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	47.835.880.429	-	56.902.143.958	-
Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	33.754.155.722	-	33.754.155.722	-
Các khách hàng khác	6.556.060.044	(3.621.043.550)	6.175.117.145	(3.587.998.319)
	327.333.351.449	(3.621.043.550)	336.433.195.435	(3.587.998.319)
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	71.800.576.445	-	89.032.714.803	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	71.800.576.445	-	89.032.714.803	-
	71.800.576.445	-	89.032.714.803	-

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	52.698.378.839	-	74.444.965.124	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	9.580.650.500	-	10.671.725.000	-
Công ty CP Trang trí nội thất AND	83.424.562	-	21.714.075.773	-
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	4.066.221.428	-	4.066.195.428	-
Các nhà cung cấp khác	38.968.082.349	-	37.992.968.923	-
	52.698.378.839	-	74.444.965.124	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	46.500.000.000	-	52.600.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn APEC Group	42.500.000.000	-	48.600.000.000	-
Công ty TNHH Lộc Phát Bình Thuận	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Bên khác	525.648.508.905	-	530.648.508.905	-
Công ty CP Apec Finance ^[1]	100.422.000.000	-	105.422.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phát triển nhà ở xã hội 5 Sao Việt Nam ^[2]	310.802.000.000	-	310.802.000.000	-
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Mandala ^[2]	99.934.958.905	-	99.934.958.905	-
Công ty CP Đầu tư Apec Thái Nguyên	7.970.000.000	-	7.970.000.000	-
Công ty TNHH Đức Phú Gia Bình Thuận	1.550.000.000	-	1.550.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Đầu tư Phúc Thịnh	769.550.000	-	769.550.000	-
Đối tượng khác ^[2]	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
	572.148.508.905	-	583.248.508.905	-

^[1] Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 08/2024/IDJ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024, Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản cho vay thông qua nhận chuyển nhượng cổ phần tương ứng 88,67% vốn điều lệ của Công ty TNHH Lộc phát Bình Thuận. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản cho vay này.

^[2] Đây là các khoản cho vay đã quá hạn. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 08/2024/IDJ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024, Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản cho vay thông qua

nhận chuyển nhượng 9.900.000 cổ phần (tương ứng 99% vốn điều lệ) của Công ty CP Đầu tư Apec Thái Nguyên. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản cho vay trên.

8 PHẢI THU KHÁC	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng ^[1]	220.584.105.020	-	223.487.032.206	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	104.353.933.870	(10.298.613.821)	100.322.811.850	(10.298.613.821)
- Các khoản chi hộ phí dịch vụ của các nhà đầu tư	9.783.650.021	(9.783.650.021)	9.783.650.021	(9.783.650.021)
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng TP Lạng Sơn	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu cho vay	55.089.517.303	-	54.226.858.917	-
- Phải thu tiền điện nước CTCP Quản lý vận hành bất động sản Mandala	8.922.318.391	-	5.788.555.843	-
- Phải thu tiền điện nước CTCP Quản lý Khách sạn & Dịch vụ Mandala	5.256.395.254	-	3.969.086.522	-
- Thuế TNDN tạm nộp 1% của bất động sản	18.993.227.752	-	19.376.912.691	-
- Phải thu khác	3.368.825.149	(514.963.800)	4.237.747.856	(514.963.800)
	324.950.038.890	(10.298.613.821)	323.821.844.056	(10.298.613.821)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	843.754.360	-	843.754.360	-
Cho mượn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Phải thu hợp tác đầu tư	736.492.910.240	-	736.492.910.240	-
- Công ty CP Tập đoàn APEC Group	270.346.177.108	-	270.346.177.108	-
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	177.745.460.754	-	177.745.460.754	-
- Công ty CP Đầu Tư Apec Holding	288.401.272.378	-	288.401.272.378	-
	737.636.664.600	(300.000.000)	737.636.664.600	(300.000.000)

^[1] Bao gồm khoản tạm ứng thực hiện dự án 209.299.286.826 VND. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 08/2024/IDJ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024, Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản tạm ứng này thông qua nhận chuyển nhượng lại 6.237.000 cổ phần (tương ứng 99% vốn điều lệ) của Công ty CP Nước khoáng Cúc Phương. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản tạm ứng trên.

8 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
- CTCP Quản lý Khách sạn & Dịch vụ Mandala	5.256.395.254	-	3.969.086.522	-
- Công ty TNHH Lộc Phát Bình Thuận	1.040.575.341	-	768.821.917	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	235.616.438	-	235.616.438	-
- Công ty CP Tập đoàn APEC Group	271.156.636.464	-	270.818.937.833	-
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	177.745.460.754	-	177.745.460.754	-
	455.434.684.251	-	453.537.923.464	-

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi hệ phí dịch vụ của các nhà đầu tư	9.783.650.021	-	9.783.650.021	-
Tạm ứng của cá nhân đã nghỉ việc	214.963.800	-	214.963.800	-
Phải thu hợp tác kinh doanh tại dự án	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu phí Marketing của cá nhân	3.587.998.319	-	3.587.998.319	-
Phải thu khoản phải thu bà Đinh Thị Lan Hương	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	33.045.231	-	33.045.231	-
	14.219.657.371	-	14.219.657.371	-

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.574.996	-	5.063.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.462.552.475.936	-	1.518.548.082.413	-
- Dự án Apec Mandala Grand Phú Yên	118.695.214.682	-	118.709.610.682	-
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn - Giai đoạn 2	96.502.038.302	-	96.502.038.302	-
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	1.211.776.187.788	-	1.268.253.887.698	-
- Các dự án khác	35.579.035.164	-	35.082.545.731	-
Thành phẩm BĐS	70.367.201.858	-	70.527.920.753	-
Hàng hóa bất động sản	123.819.531.657	-	138.603.767.476	-
Hàng hóa khác	10.761.110	-	10.761.110	-
	1.656.767.545.557	-	1.727.695.595.070	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê lại mặt bằng TTTM	364.036.383	436.444.801
Chi phí bán hàng dự án	7.640.926.579	7.731.084.627
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.149.333	18.660.326
	8.022.112.295	8.186.189.754
b) Dài hạn		
Chi phí thiết kế hoàn thiện nội thất văn phòng TTTM	3.501.259.510	3.548.785.732
Chi phí thuê hệ thống thoát khí, cung cấp ga, tường kính	1.293.995.021	1.313.263.325
Chi phí bán hàng dự án	362.229.531.386	390.163.853.780
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	341.216.391.406	365.507.430.645
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	9.480.180.659	13.123.463.814
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	4.615.345.882	4.615.345.882
- Dự án Mandala Grand Phú Yên	6.917.613.439	6.917.613.439
Chi phí thuê căn hộ Royal Park Bắc Ninh	23.958.756.717	24.287.709.898
Chi phí thuê căn hộ Wyndham Mũi Né	16.498.020.200	10.925.436.844
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.107.167.396	865.267.369
	408.588.730.230	431.104.316.948

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.168.432.201	159.635.920	51.146.018	1.442.659.579	9.821.873.718
Số dư cuối kỳ	8.168.432.201	159.635.920	51.146.018	1.442.659.579	9.821.873.718
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.432.387.717	87.356.334	26.804.289	1.142.885.285	4.689.433.625
- Khấu hao trong kỳ	468.342.866	15.963.594	4.262.166	73.420.638	561.989.264
Số dư cuối kỳ	3.900.730.583	103.319.928	31.066.455	1.216.305.923	5.251.422.889
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.736.044.484	72.279.586	24.341.729	299.774.294	5.132.440.093
Tại ngày cuối kỳ	4.267.701.618	56.315.992	20.079.563	226.353.656	4.570.450.829

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 761.210.422 VND.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá	30.035.969.807	57.420.000	30.093.389.807
Số dư đầu năm	30.035.969.807	57.420.000	30.093.389.807
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế	1.675.243.908	57.420.000	1.732.663.908
Số dư đầu năm	88.170.732	-	88.170.732
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.763.414.640	57.420.000	1.820.834.640
Giá trị còn lại	28.360.725.899	-	28.360.725.899
Tại ngày đầu năm	28.272.555.167	-	28.272.555.167
Tại ngày cuối kỳ			

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.420.000 VND.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Trung tâm Thương mại Grand Plaza (5 tầng)	Trung tâm Thương mại Grand Plaza	Hầm để xe	Các lô văn phòng cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75.656.955.545	28.272.870.000	42.801.988.650	146.731.814.195	
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	6.996.480.800	6.996.480.800	
- Tăng do chuyển từ hàng hóa bất động sản sang	-	-	14.792.931.819	14.792.931.819	
Số dư cuối kỳ	75.656.955.545	28.272.870.000	64.591.401.269	168.521.226.814	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.487.834.060	8.078.428.517	12.243.050.267	41.809.312.844	
- Khấu hao trong kỳ	809.165.298	302.383.638	545.461.177	1.657.010.113	
Số dư cuối kỳ	22.296.999.358	8.380.812.155	12.788.511.444	43.466.322.957	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.169.121.485	20.194.441.483	30.558.938.383	104.922.501.351	
Tại ngày cuối kỳ	53.359.956.187	19.892.057.845	51.802.889.825	125.054.903.857	

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty CP Đầu tư Apec Hòa Bình	Công ty CP In Thái Nguyên	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.320.000.000	8.379.843.513	20.699.843.513
Số dư cuối kỳ	12.320.000.000	8.379.843.513	20.699.843.513
Số phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	12.005.155.556	4.189.921.756	16.195.077.312
- Số phân bổ trong kỳ	314.844.444	418.992.176	733.836.620
Số dư cuối năm	12.320.000.000	4.608.913.932	16.928.913.932
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu năm	314.844.444	4.189.921.757	4.504.766.201
- Số dư cuối kỳ	-	3.770.929.581	3.770.929.581

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	37.554.775.146	37.554.775.146	38.007.268.261	38.007.268.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	25.461.513.597	25.461.513.597	25.995.193.057	25.995.193.057
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	2.167.945.000	2.167.945.000	2.437.945.000	2.437.945.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn APEC Group	9.925.316.549	9.925.316.549	9.574.130.204	9.574.130.204
Bên khác	386.246.372.383	386.246.372.383	399.449.057.286	399.449.057.286
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons	67.235.725.583	67.235.725.583	61.195.010.464	61.195.010.464
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	101.833.073.670	101.833.073.670	98.537.411.342	98.537.411.342
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	42.795.311.891	42.795.311.891	42.795.311.891	42.795.311.891
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	19.138.861.545	19.138.861.545	21.696.044.976	21.696.044.976
Các nhà cung cấp khác	155.243.399.694	155.243.399.694	175.225.278.613	175.225.278.613
	423.801.147.529	423.801.147.529	437.456.325.547	437.456.325.547

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.703.298.159.308	1.703.298.159.308	1.907.290.400.879	1.907.290.400.879
Trả trước của các khách hàng dự án BĐS	1.703.296.118.271	1.703.296.118.271	1.905.928.344.160	1.905.928.344.160
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	20.587.142.235	20.587.142.235	24.733.940.278	24.733.940.278
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	8.352.130.472	8.352.130.472	8.352.139.141	8.352.139.141
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	1.674.356.845.564	1.674.356.845.564	1.872.842.264.741	1.872.842.264.741
Trả trước của các khách hàng khác	2.041.037	2.041.037	1.362.056.719	1.362.056.719
	1.703.298.159.308	1.703.298.159.308	1.907.290.400.879	1.907.290.400.879

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan (Chi phí lãi vay)</i>	-	440.309.479
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Dubai	-	440.309.479
<i>Bên khác</i>	7.276.293.934	14.827.928.892
Chi phí lãi vay	1.241.643.081	1.474.658.544
Chi phí hỗ trợ khách hàng vay vốn ngân hàng	2.490.611.949	12.123.270.348
Chi phí phải trả khác	3.544.038.904	1.230.000.000
	7.276.293.934	15.268.238.371

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.700.000	3.700.000
Kinh phí công đoàn	831.765.267	766.621.518
Bảo hiểm xã hội	58.449.311	58.194.485
Nhận đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng BĐS các Dự án	28.839.879.903	31.752.156.649
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	24.809.806.628	27.722.083.374
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	2.742.419.875	2.742.419.875
- Dự án Apec Mandala Grand Phú Yên	106.800.000	106.800.000
- Dự án Diamond Park Lạng Sơn	1.180.853.400	1.180.853.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.064.688.965	77.565.314.745
- Thu hộ phí bảo trì căn hộ	68.482.744.467	65.608.346.065
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	380.633.750	380.633.750
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang - phải trả về chuyển nhượng cổ phần	4.687.500.000	4.687.500.000
- Ông Trần Đức Thành - phải trả về chuyển nhượng cổ phần	792.000.000	792.000.000
- Các khoản khác	6.721.810.748	6.096.834.930
	110.798.483.446	110.145.987.397
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.217.903.594	10.712.374.931
Ông Đinh Quốc Đức - Phải trả về Hợp tác kinh doanh ^(*)	1.797.194.343	1.797.194.343
	11.015.097.937	12.509.569.274

(*) Khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 0112/HĐHTKD/APHD ngày 01/12/2019 giữa Công ty và ông Đinh Quốc Đức về việc hợp tác để thực hiện dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương (Xây dựng tòa trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê).

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
21 VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Bên khác						
Vay ngắn hạn các cá nhân	39.039.100.000	39.039.100.000	34.443.400.000	12.253.000.000	61.229.500.000	61.229.500.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.694.100.000	29.694.100.000	1.370.000.000	12.253.000.000	18.811.100.000	18.811.100.000
	9.345.000.000	9.345.000.000	33.073.400.000	-	42.418.400.000	42.418.400.000
	<u>39.039.100.000</u>	<u>39.039.100.000</u>	<u>34.443.400.000</u>	<u>12.253.000.000</u>	<u>61.229.500.000</u>	<u>61.229.500.000</u>
b) Vay dài hạn						
Bên khác						
Vay dài hạn các cá nhân	79.171.100.000	79.171.100.000	2.437.800.000	2.630.000.000	78.978.900.000	78.978.900.000
	79.171.100.000	79.171.100.000	2.437.800.000	2.630.000.000	78.978.900.000	78.978.900.000
	<u>79.171.100.000</u>	<u>79.171.100.000</u>	<u>2.437.800.000</u>	<u>2.630.000.000</u>	<u>78.978.900.000</u>	<u>78.978.900.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.345.000.000)	(9.345.000.000)	(33.073.400.000)	-	(42.418.400.000)	(42.418.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>69.826.100.000</u>	<u>69.826.100.000</u>			<u>36.560.500.000</u>	<u>36.560.500.000</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.536.847.749	9.536.847.749	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.493.796.284	14.023.689.893	10.980.725.812	-	20.536.760.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	10.517.734.988	-	-	-	10.517.734.988
Thuế thu nhập cá nhân	-	225.403.510	2.021.481.593	2.066.717.526	9.542.632	180.167.577
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	267.045.589	267.045.589	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	28.236.934.782	25.853.064.824	22.855.336.676	9.542.632	31.234.662.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.734.901.930.000	1.523.000.000	172.004.305.085	35.879.935.578	1.944.309.170.663
Lãi trong kỳ trước	-	-	46.527.804.052	15.772.481	46.543.576.533
Số dư vào ngày 30/06/2023	1.734.901.930.000	1.523.000.000	218.532.109.137	35.895.708.059	1.990.852.747.196
Số dư đầu năm nay	1.734.901.930.000	1.523.000.000	281.399.669.397	35.893.483.438	2.053.718.082.835
Lãi trong kỳ này	-	-	55.106.240.817	136.316	55.106.377.133
Số dư vào ngày 30/06/2024	1.734.901.930.000	1.523.000.000	336.505.910.214	35.893.619.754	2.108.824.459.968

b) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	173.490.193	173.490.193
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	173.490.193	173.490.193
- Cổ phiếu phổ thông	173.490.193	173.490.193
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	173.490.193	173.490.193
- Cổ phiếu phổ thông	173.490.193	173.490.193
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê TTTM và văn phòng, tài sản	10.716.529.270	4.213.317.587
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(467.749.762)	1.387.954.976
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	148.893.360.752	275.697.060.216
Doanh thu bán hàng hóa	49.481.398.167	-
Doanh thu khác	12.223.900	20.756.000
	<u>208.635.762.327</u>	<u>281.319.088.779</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>6.534.621.335</u>	<u>1.952.590.590</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cho thuê TTTM và văn phòng	39.449.332.256	4.762.733.859
Giá vốn hợp đồng xây dựng	(445.444.247)	1.347.529.000
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	64.651.855.728	188.695.089.294
Giá vốn bán hàng hóa	21.368.958.611	-
Giá vốn khác	86.543.967	123.316.356
	<u>125.111.246.315</u>	<u>194.928.668.509</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.807.720.734	12.449.136.769
	<u>1.807.720.734</u>	<u>12.449.136.769</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>203.690.411</u>	<u>135.876.712</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.210.063.010	6.752.975.212
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	153.478.551	12.249.888.598
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.477.899.432
Chi phí tài chính khác	-	647.195.500
	<u>3.363.541.561</u>	<u>22.127.958.742</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí Marketing, hoa hồng, thưởng nóng bán hàng	28.836.972.521	46.705.509.114
Chi phí bán hàng khác	2.020.775.800	10.965.668.699
	30.857.748.321	57.671.177.813
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.129.351.852	-

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.681.070.527	6.940.649.105
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	103.276.307	388.298.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.067.304	236.476.105
Thuế, phí và lệ phí	63.943.054	1.154.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.278.748	2.263.618.323
Chi phí khác bằng tiền	545.484.384	817.806.430
Lợi thế thương mại	216.340.532	517.496.088
	6.987.460.856	11.165.498.095
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	159.686.366	51.311.707

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Thu phạt thanh lý, phí chuyển nhượng, lãi chậm đóng mua căn hộ	7.494.059.791	7.665.971.217
Thu vi phạm hợp đồng	150.540.817	1.301.307.614
Thu nhập khác	201.939.517	(689.081.896)
	7.846.540.125	8.278.196.935

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Các khoản khác	589.493.179	(4.262.062.582)
	589.493.179	(4.262.062.582)

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.028.095.166	4.184.566.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	-
- Công ty CP In Thái Nguyên	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Apec Hòa Bình	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.028.095.166	4.184.566.378

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.867.977.726	16.249.256.121
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.867.977.726	16.249.256.121
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	173.490.193	173.490.193
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	230	94

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng ASC	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Lộc Phát Bình Thuận	Công ty nhận góp vốn
Công ty CP Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và Du lịch Kim Bôi	Công ty nhận góp vốn
Công ty CP Quản lý và vận hành BĐS Mandala	Công ty nhận góp vốn

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	6.534.621.335	1.952.590.590
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	242.350.691	229.626.065
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	(116.664.476)	332.651.549
Công ty CP Thương mại và Du lịch Kim Bôi	-	1.387.954.976
Công ty CP Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala	6.408.935.120	2.358.000
Mua hàng hóa dịch vụ	1.400.800.359	51.311.707
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	111.762.141	-
Công ty CP Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala	1.289.038.218	51.311.707
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.690.411	135.876.712
Công ty TNHH Lộc Phát Bình Thuận	135.876.712	135.876.712
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	67.813.699	-

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Quang Học
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đạt
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

